

DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT TRÌNH KỶ HỌP

STT	Trích yếu Báo cáo, dự thảo nghị quyết	Nội dung nghị quyết																																				
1	Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2019	<p><b>Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Gia Lai, với những nội dung như sau:</b></p> <p><b>1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.556.390</b> triệu đồng (không kể thu chuyển giao, thu vay, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên, thu từ Quỹ dự trữ tài chính); gồm:</p> <table border="0"> <tr> <td>- Thu ngân sách trung ương:</td> <td>563.842</td> <td>-</td> </tr> <tr> <td>- Thu ngân sách địa phương:</td> <td>3.992.548</td> <td>-</td> </tr> </table> <p><b>2. Tổng thu ngân sách địa phương: 15.897.613</b> triệu đồng Gồm:</p> <table border="0"> <tr> <td>- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp:</td> <td>3.992.548</td> <td>-</td> </tr> <tr> <td>- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:</td> <td>2.421.981</td> <td>-</td> </tr> <tr> <td>- Thu kết dư ngân sách:</td> <td>1.067.497</td> <td>-</td> </tr> <tr> <td>- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:</td> <td>8.156.890</td> <td>-</td> </tr> <tr> <td>- Thu từ Quỹ dự trữ tài chính</td> <td>150.000</td> <td>-</td> </tr> <tr> <td>- Thu từ cấp dưới nộp lên</td> <td>106.361</td> <td>-</td> </tr> <tr> <td>- Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP</td> <td>2.336</td> <td>-</td> </tr> </table> <p><b>3. Tổng chi ngân sách địa phương: 14.820.384</b> triệu đồng Gồm:</p> <table border="0"> <tr> <td>- Chi đầu tư phát triển:</td> <td>3.820.945</td> <td>-</td> </tr> <tr> <td>- Chi thường xuyên:</td> <td>8.847.499</td> <td>-</td> </tr> <tr> <td>- Chi trả lãi các khoản vay</td> <td>62</td> <td>-</td> </tr> </table>	- Thu ngân sách trung ương:	563.842	-	- Thu ngân sách địa phương:	3.992.548	-	- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp:	3.992.548	-	- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	2.421.981	-	- Thu kết dư ngân sách:	1.067.497	-	- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:	8.156.890	-	- Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	150.000	-	- Thu từ cấp dưới nộp lên	106.361	-	- Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP	2.336	-	- Chi đầu tư phát triển:	3.820.945	-	- Chi thường xuyên:	8.847.499	-	- Chi trả lãi các khoản vay	62	-
- Thu ngân sách trung ương:	563.842	-																																				
- Thu ngân sách địa phương:	3.992.548	-																																				
- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp:	3.992.548	-																																				
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	2.421.981	-																																				
- Thu kết dư ngân sách:	1.067.497	-																																				
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:	8.156.890	-																																				
- Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	150.000	-																																				
- Thu từ cấp dưới nộp lên	106.361	-																																				
- Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP	2.336	-																																				
- Chi đầu tư phát triển:	3.820.945	-																																				
- Chi thường xuyên:	8.847.499	-																																				
- Chi trả lãi các khoản vay	62	-																																				

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.400 -</li> <li>- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 2.010.492 -</li> <li>- Chi nộp ngân sách cấp trên: 108.986 -</li> <li>- Chi trả nợ gốc vay của NSDP: 31.000 -</li> </ul> <p><b>4. Kết dư ngân sách địa phương (2)-(3): 1.077.229</b> triệu đồng</p> <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngân sách cấp tỉnh: 363.871 -</li> <li>- Ngân sách cấp huyện: 565.871 -</li> <li>- Ngân sách xã: 147.487 -</li> </ul> <p><b>5. Quỹ dự trữ tài chính địa phương:</b></p> <p>a. <u>Số dư đầu năm</u>: 676.458 -</p> <p>b. <u>Tăng trong năm</u>: 129.206 -</p> <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung từ kết dư ngân sách năm 2018: 119.782 -</li> <li>- Trích bổ sung từ NSDP năm 2019: 1.400 -</li> <li>- Lãi tiền gửi Kho Bạc: 8.024 -</li> </ul> <p>c. <u>Số sử dụng trong năm</u>: 150.000 -</p> <p>d. <u>Số dư 31/12/2019</u>: 655.664 -</p> <p><b>Điều 2.</b> Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.</p>
2	<p align="center"><b>Phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021</b></p>	<p><b>Điều 1.</b> Thông qua dự toán ngân sách địa phương (NSDP) và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021 như sau:</p> <p><b>I. Dự toán ngân sách nhà nước (NSNN)</b></p> <p><b>1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn</b></p> <p>Thu cân đối NSNN trên địa bàn Trung ương dự kiến giao: 4.552.300 triệu đồng.</p> <p>Địa phương xây dựng thu NSNN trên địa bàn 5.047.000 triệu đồng, tăng 494.700 triệu đồng (<i>trong đó, tiền sử dụng đất tăng 200.000 triệu đồng; thu từ xổ số kiến thiết tăng 12.000 triệu đồng; các loại thuế, phí, thu khác ngân sách tăng 282.700 triệu đồng</i>) và tăng 9% so với ước thực hiện năm 2020.</p> <p><b>2. Tổng thu NSDP: 12.543.414 triệu đồng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 4.420.440 -</li> </ul>

		<p>Giảm so với số dự toán năm 2020 là 168.830 triệu đồng, gồm: Tăng thu tiền sử dụng đất 122.000 triệu đồng; tăng thu từ xổ số kiến thiết 12.000 triệu đồng; các loại thuế, phí, thu khác giảm 302.830 triệu đồng.</p> <p>- Thu ngân sách Trung ương bổ sung (số liệu của Bộ Tài chính):</p> <table data-bbox="583 402 1512 641"> <tr> <td></td> <td style="text-align: right;">8.091.974</td> <td style="text-align: right;">-</td> </tr> <tr> <td>+ Bổ sung cân đối ngân sách:</td> <td style="text-align: right;">6.067.170</td> <td style="text-align: right;">-</td> </tr> <tr> <td colspan="3">Bảng dự toán Bộ Tài chính giao năm 2020.</td> </tr> <tr> <td>+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:</td> <td style="text-align: right;">478.072</td> <td style="text-align: right;">-</td> </tr> <tr> <td>+ Bổ sung có mục tiêu:</td> <td style="text-align: right;">1.546.732</td> <td style="text-align: right;">-</td> </tr> <tr> <td>- Thu kết dư:</td> <td style="text-align: right;">31.000</td> <td style="text-align: right;">-</td> </tr> </table> <p>Bộ Tài chính chưa giao vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021.</p> <p><b>3. Dự toán chi NSDP năm 2021</b> (Biểu số 04 kèm theo)</p> <p>Tổng chi NSDP: 12.593.514 triệu đồng</p> <p>Trong đó:</p> <p>- Chi đầu tư phát triển: 3.313.937 -</p> <p>Hiện nay, Chính phủ chưa giao dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia, dự kiến chi đầu tư phát triển bằng 89,6% (3.313.937/3.696.209) so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2020, giảm 382.272 triệu đồng (vốn cân đối NSDP tăng 85.220 triệu đồng; chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 232.838 triệu đồng; các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021 Trung ương chưa phân bổ, giảm 700.330 triệu đồng) chiếm tỷ trọng 26,4% so với tổng chi NSDP năm 2021 (năm 2020 chiếm 27,1%).</p> <p>- Chi thường xuyên: 8.820.941 -</p> <p>Hiện nay, Chính phủ chưa giao dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia, dự kiến chi thường xuyên bằng 94,2% (8.820.941/9.368.899) so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2020, giảm 547.958 triệu đồng (vốn cân đối NSDP giảm 54.044 triệu đồng; các chương trình mục tiêu nhiệm vụ giảm 297.191 triệu đồng; các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021 Trung ương chưa phân bổ, giảm 196.722 triệu đồng) chiếm tỷ trọng 70% so với tổng chi NSDP năm 2021 (năm 2020 chiếm 70,2%),</p> <p>Gồm:</p> <p><b>a) Tổng chi cân đối NSDP: 11.046.782 triệu đồng.</b></p> <p>So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2020 giảm 0,7%, số tiền 78.241 triệu đồng. Trong đó:</p>		8.091.974	-	+ Bổ sung cân đối ngân sách:	6.067.170	-	Bảng dự toán Bộ Tài chính giao năm 2020.			+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	478.072	-	+ Bổ sung có mục tiêu:	1.546.732	-	- Thu kết dư:	31.000	-
	8.091.974	-																		
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	6.067.170	-																		
Bảng dự toán Bộ Tài chính giao năm 2020.																				
+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	478.072	-																		
+ Bổ sung có mục tiêu:	1.546.732	-																		
- Thu kết dư:	31.000	-																		

	<p>- Chi đầu tư phát triển: 2.229.410 -</p> <p>Tăng 4% so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2020, tăng 85.220 triệu đồng, gồm: Vốn cân đối theo tiêu chí giảm 87.380 triệu đồng; tăng chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất 122.000 triệu đồng; tăng chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết 12.000 triệu đồng; tăng chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách 38.600 triệu đồng;.... Chiếm tỷ trọng 20,2% so với tổng chi cân đối năm 2021 (năm 2020 chiếm tỷ trọng 19,2%).</p> <p>Gồm:</p> <p>+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 807.310 -</p> <p>+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.200.000 -</p> <p>+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 152.000 -</p> <p>+ Chi ủy thác qua NHCS cho vay các đối tượng: 20.000 -</p> <p>Dự kiến bằng với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2020.</p> <p>+ Chi từ nguồn bội chi ngân sách: 50.100 -</p> <p>- Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư: 31.000 -</p> <p>- Chi thường xuyên: 8.358.554 -</p> <p>Giảm 0,64% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2020, giảm 54.227 triệu đồng, chủ yếu do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy. Chiếm tỷ trọng 75,7% so với tổng chi cân đối năm 2021 (năm 2020 chiếm tỷ trọng 75,6%). Gồm:</p> <p>+ Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 3.556.881 -</p> <p>Tăng 1,9% dự toán Trung ương giao năm 2021, tăng 62.264 triệu đồng; giảm 71.171 triệu đồng so với dự toán 2020, chiếm 32,2% so tổng chi cân đối NSDP năm 2021 (năm 2020 chiếm 32,6%). Trong đó, hỗ trợ kinh phí 12.117 triệu đồng để trả lương và các khoản đóng góp theo lương năm 2021 cho viên chức, giáo viên, người lao động có mặt tại Trường Cao đẳng Sư phạm từ nguồn sự nghiệp giáo dục - đào tạo.</p> <p>+ Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 42.836 -</p> <p>Tăng 64,5% so số Trung ương giao năm 2021, tăng 3.579 triệu đồng so dự toán HĐND tỉnh giao năm 2020.</p> <p>+ Các khoản chi thường xuyên còn lại: 4.758.837 -</p> <p>Tăng 0,28% (4.758.837/4.745.472) so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2020, tăng 13.365 triệu đồng.</p> <p>- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 -</p>
--	---

	<p>(Bảng số Trung ương giao)</p> <p>- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 204.384 - Dự toán 2020 là 343.782 triệu đồng.</p> <p>- Dự phòng ngân sách: 219.934 - Chiếm 2% tổng chi cân đối NSDP.</p> <p>- Chi trả nợ lãi vay: 2.100 -</p> <p>(Bảng số Trung ương giao)</p> <p><b>b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 1.546.732 -</b> Bảng số Trung ương giao năm 2021, giảm 961.405 triệu đồng so dự toán năm 2020. Cụ thể:</p> <p>(1) Vốn Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ 1.546.732 triệu đồng, giảm 64.353 triệu đồng so Trung ương giao năm 2020, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vốn đầu tư: 1.084.527 triệu đồng, tăng 232.838 triệu đồng so với dự toán năm 2020.</li> <li>- Vốn sự nghiệp: 462.205 triệu đồng, giảm 297.191 triệu đồng so dự toán năm 2020.</li> </ul> <p>(2) Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: Hiện nay Trung ương chưa giao.</p> <p><b>2.3. Bội chi NSDP: 50.100 -</b> Bảng số Trung ương dự kiến giao<sup>1</sup>.</p> <p><b>II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh</b></p> <p><b>1. Nguyên tắc phân bổ</b></p> <p>a) Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở tăng tỷ trọng đầu tư phát triển của NSNN và khả năng giải ngân từng nguồn vốn, bảo đảm nguyên tắc bội chi NSNN chỉ dùng cho chi đầu tư phát triển; Phân cấp vốn đầu tư phát triển theo tiêu chí mới giai đoạn 2021-2025.</p> <p>b) Bố trí chi trả lãi vay đầy đủ, đúng hạn; quản lý chặt chẽ, hiệu quả các khoản vay.</p> <p>c) Bố trí thu hồi tạm ứng năm trước.</p> <p>d) Chi thường xuyên tiếp tục yêu cầu triệt để tiết kiệm gắn với tinh giản bộ máy, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động và tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện Nghị quyết số 18, 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII; Chương trình hành động số 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về tiếp tục</p>
--	--

<sup>1</sup> Bảng tổng số dự kiến vay trong năm 2020 là: 69.908 triệu đồng (Trong đó: vay để trả nợ gốc: 19.908 triệu đồng; vay để bù đắp bội chi: 50.100 triệu đồng).

	<p>đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã định hướng, lộ trình và nội dung sắp xếp trong từng cơ quan, từng lĩnh vực sự nghiệp. Cắt giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, công tác và các khoản chi chưa thật sự cần thiết.</p> <p>e) Thực hiện cơ cấu lại gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đổi mới khu vực sự nghiệp công lập thực hiện Kế hoạch số 120-KH/TU ngày 19/3/2018 về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6 Ban Chấp hành Trung ương (Khóa XII) về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</li> <li>- Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị dự toán cấp 1. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,... được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</li> <li>- Đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện. Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh tổng hợp đưa vào lĩnh vực chi khác ngân sách, chưa giao cho các đơn vị dự toán cấp I. Khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh để ban hành quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I.</li> <li>- Thực hiện triệt để tiết kiệm trong từng lĩnh vực chi.</li> </ul> <p>f) Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của NSDP để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo kinh phí hoạt động chi thường xuyên của cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội, hội đặc thù; đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; các chính sách an sinh xã hội, các chính sách về dân tộc thiểu số đã ban hành.</li> <li>- Đảm bảo nguồn thực hiện lộ trình cải cách chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo quy định Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (khóa XII).</li> <li>- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ do trung ương giao.</li> <li>- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách.</li> </ul>
--	---

		<p>- Các chế độ, chính sách do địa phương ban hành và các chế độ, chính sách do NSDP đảm bảo thì cân đối ngân sách, sử dụng nguồn tăng thu và kết dư để xử lý theo khả năng ngân sách như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bố trí vốn đối ứng về kinh phí sự nghiệp có tính đến yếu tố lồng ghép về kinh phí để thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia (xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững) và các chương trình mục tiêu theo đúng quy định.</li> <li>+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp trong đó đẩy nhanh tiến độ triển khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh.</li> <li>+ Bố trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.</li> </ul> <p>g) Năm 2021, không trích 30% từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:</p> <p>Trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ phát triển đất tại Tờ trình số: 99/TTr-HĐQLQPTĐ ngày 15/9/2020 về việc đề nghị ban hành Điều lệ tổ chức, hoạt động và Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất và tình hình thực tế của Quỹ, Sở Tài chính đề xuất UBND tỉnh mức vốn nhà nước cấp cho Quỹ là 950 tỷ đồng.</p> <p>Căn cứ quy định tại Khoản 2, Điều 6, Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013. Theo đó, có quy định: “Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hàng năm, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm trình HĐND cùng cấp quyết định mức vốn NSNN cấp cho Quỹ Phát triển đất khi thành lập, mức trích bổ sung cho Quỹ Phát triển đất cụ thể hàng năm cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương”.</p> <p>Trên cơ sở dự kiến dự toán thu NSDP năm 2021 giảm so với dự toán năm 2020, trong khi vẫn phải đảm bảo chi đầu tư xây dựng cơ bản. Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh xin chủ trương của HĐND tỉnh không trích 30% từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.</p> <p><b>2. Dự toán thu</b>  <b>Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: 10.985.154 triệu đồng</b>  <i>Trong đó:</i></p>
--	--	--

	- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp:	2.862.180	-
	- Thu ngân sách Trung ương bổ sung:	8.091.974	-
	+ Bổ sung cân đối ngân sách:	6.067.170	-
	+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	478.072	-
	+ Bổ sung có mục tiêu:	1.546.732	-
	- Thu kết dư ngân sách năm trước:	31.000	-
	<b>3. Dự toán chi</b>		
	<b>Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:</b>	<b>11.035.254</b>	<b>triệu đồng</b>
	<b>a) Nhiệm vụ chi của NS cấp tỉnh theo phân cấp:</b>	<b>5.530.430</b>	<b>-</b>
	Gồm:		
	- Chi đầu tư phát triển:	1.151.410	-
	Giảm 6,63% so với dự toán năm 2020, số tiền 81.780 triệu đồng, gồm: Tăng tiền sử dụng đất 103.000 triệu đồng; tăng thu xổ số kiến thiết 12.000 triệu đồng; tăng bội chi ngân sách 38.600 triệu đồng; trung ương giao giảm 87.380 triệu đồng và giảm do phân cấp theo tiêu chí mới 148.000 triệu đồng.		
	- Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư:	31.000	-
	- Chi thường xuyên:	2.632.946	-
	Giảm 1% so dự toán năm 2020 giao, giảm 27.097 triệu đồng.		
	- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:	2.100	-
	- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.400	-
	- Dự phòng ngân sách:	90.390	-
	Bằng 2% chi cân đối ngân sách tỉnh, đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, năm 2020 là 2,24%.		
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	204.384	-
	- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung:	1.416.800	-
	<b>b) Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố:</b>	<b>5.504.824</b>	<b>-</b>
	Trong đó:		
	- Bổ sung cân đối ngân sách:	4.353.147	-



		<p>- Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ: 585.879 -</p> <p>- Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 565.798 -</p> <p><b>4. Bộ chi ngân sách tỉnh: 50.100 -</b></p> <p><b>Điều 2.</b> Giao UBND tỉnh sớm có phương án sắp xếp, tinh gọn bộ máy đối với Trường Cao đẳng Sư phạm và tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.</p>
3	<p>Về việc đề nghị thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai</p>	<p><b>Điều 1.</b> Thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh: Tổng số 242 công trình, dự án; diện tích 1.875,641 ha; dự kiến kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng 1.511.560.122.476 đồng (ngân sách tỉnh 65.186.130.976 đồng, ngân sách huyện 266.795.966.500 đồng và nguồn vốn khác 1.179.578.025.000 đồng). Cụ thể như sau:</p> <p>(1) Huyện Kông Chro: 05 công trình, dự án với diện tích 5,408 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 2.260.000.000 đồng (ngân sách tỉnh và nguồn vốn khác).</p> <p>(2) Huyện Chư Prông: 08 công trình, dự án với diện tích 2,541 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 37.480.000.000 đồng (ngân sách huyện và nguồn vốn khác).</p> <p>(3) Huyện Chư Sê: 20 công trình, dự án với diện tích 56,745 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 21.367.000.000 đồng (ngân sách tỉnh và ngân sách huyện).</p> <p>(4) Thành phố Pleiku: 15 công trình, dự án với diện tích 85,021 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 590.498.054.000 đồng (ngân sách thành phố và nguồn vốn khác).</p> <p>(5) Huyện Chư Păh: 28 công trình, dự án với diện tích 180,711 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 101.371.654.000 đồng (ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và nguồn vốn khác).</p> <p>(6) Huyện Đak Đoa: 10 công trình, dự án với diện tích 92,031 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 23.440.000.000 đồng (ngân sách huyện và nguồn vốn khác).</p> <p>(7) Huyện Kbang: 11 công trình, dự án với diện tích 28,160 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 19.650.250.000 đồng (ngân sách huyện và nguồn vốn khác).</p> <p>(8) Thị xã Ayun Pa: 16 công trình, dự án với diện tích 87,310 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 87.000.000.000 đồng (ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và nguồn vốn khác).</p> <p>(9) Thị xã An Khê: 19 công trình, dự án với diện tích 66,797 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 164.614.700.000 đồng (ngân sách thị xã và nguồn vốn khác).</p>

		<p>(10) Huyện Mang Yang: 10 công trình, dự án với diện tích 9,733 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 5.542.420.000 đồng (ngân sách huyện và nguồn vốn khác).</p> <p>(11) Huyện Chư Puh: 08 công trình, dự án với diện tích 251,330 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 44.260.000.000 đồng (ngân sách tỉnh và nguồn vốn khác).</p> <p>(12) Huyện Đức Cơ: 12 công trình, dự án với diện tích 76,036 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 61.632.111.000 đồng (ngân sách huyện và nguồn vốn khác).</p> <p>(13) Huyện Ia Pa: 08 công trình, dự án với diện tích 675,963 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 239.039.130.976 đồng (ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và nguồn vốn khác).</p> <p>(14) Huyện Đăk Pơ: 17 công trình, dự án với diện tích 19,931 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 6.283.500.000 đồng (ngân sách huyện và nguồn vốn khác).</p> <p>(15) Huyện Phú Thiện: 18 công trình, dự án với diện tích 57,206 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 53.682.449.000 đồng (ngân sách huyện và nguồn vốn khác).</p> <p>(16) Huyện Krông Pa: 22 công trình, dự án với diện tích 67,053 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 27.438.853.500 đồng (ngân sách huyện và nguồn vốn khác).</p> <p>(17) Huyện Ia Grai: 15 công trình, dự án với diện tích 113,665 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 26.000.000.000 đồng (ngân sách huyện và nguồn vốn khác).</p> <p><i>(Có danh mục kèm theo).</i></p> <p><b>Điều 2.</b> Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.</p>
4	<p><b>Về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất</b></p>	<p><b>Điều 1.</b> Thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 gồm 59 dự án, công trình với diện tích 106,495 ha. Cụ thể như sau:</p> <p>(1) Huyện Kông Chro: 01 công trình, dự án với diện tích 0,002 ha (đất trồng lúa).</p> <p>(2) Huyện Chư Sê: 06 công trình, dự án với diện tích 13,530 ha (đất trồng lúa: 12,530 ha và đất rừng phòng hộ: 1,000 ha).</p> <p>(3) Thành phố Pleiku: 04 công trình, dự án với diện tích 0,738 ha (đất trồng lúa: 0,733 ha và đất rừng đặc dụng: 0,005 ha).</p>

	<p><b>rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai</b></p>	<p>(4) Huyện Chư Păh: 02 công trình, dự án với diện tích 10 ha (đất trồng lúa).  (5) Huyện Đak Đoa: 03 công trình, dự án với diện tích 0,183 ha (đất trồng lúa).  (6) Huyện Kbang: 02 công trình, dự án với diện tích 2,5 ha (đất trồng lúa).  (7) Thị xã Ayun Pa: 13 công trình, dự án với diện tích 21,5 ha (đất trồng lúa).  (8) Thị xã An Khê: 09 công trình, dự án với diện tích 27,240 ha (đất trồng lúa).  (9) Huyện Mang Yang: 02 công trình, dự án với diện tích 0,201 ha (đất trồng lúa).  (10) Huyện Chư Puh: 02 công trình, dự án với diện tích 9,000 ha (đất trồng lúa).  (11) Huyện Đức Cơ: 02 công trình, dự án với diện tích 0,018 ha (đất trồng lúa).  (12) Huyện Ia Pa: 03 công trình, dự án với diện tích 8,4 ha (đất trồng lúa).  (13) Huyện Đăk Pơ: 06 công trình, dự án với diện tích 1,740 ha (đất trồng lúa).  (14) Huyện Phú Thiện: 07 công trình, dự án với diện tích 7,284 ha (đất trồng lúa).  (15) Huyện Krông Pa: 03 công trình, dự án với diện tích 1,000 ha (đất trồng lúa).  (16) Huyện Ia Grai: 04 công trình, dự án với diện tích 3,159 ha (đất trồng lúa).  <i>(Có danh mục kèm theo).</i></p> <p><b>Điều 2.</b> Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.</p>
5	<p><b>Về việc sửa đổi một số điều của Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công của tỉnh Gia Lai, ban hành kèm theo Nghị</b></p>	<p><b>Điều 1.</b> Sửa đổi một số điều của quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công của tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Gia Lai.</p> <p><b>1.</b> Điều 3 được sửa đổi như sau:</p> <p><b>“Điều 3. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước</b></p> <p>1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định mua sắm tài sản công là: Xe ô tô, tàu, thuyền, xuồng và các phương tiện vận chuyển khác có động cơ (trừ xe mô tô, xe gắn máy).</p> <p>2. Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định mua sắm tài sản công có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên trên một gói mua sắm từ nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền giao đảm bảo phù hợp, đúng tiêu chuẩn, định mức và các quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.</p>

<p><b>quyết số 87/2018/NQ- HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Gia Lai</b></p>	<p>3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quyết định mua sắm, lựa chọn hình thức mua sắm tài sản công từ nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền giao cho cơ quan, đơn vị đảm bảo phù hợp, đúng tiêu chuẩn, định mức và các quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp xã quyết định mua sắm, lựa chọn hình thức mua sắm tài sản công từ nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền giao cho cơ quan, đơn vị đảm bảo phù hợp, đúng tiêu chuẩn, định mức và các quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</p> <p>5. Đối với tài sản công có yêu cầu kỹ thuật cao, trang bị đồng bộ, hiện đại, phải có ý kiến bằng văn bản của các sở, ngành chuyên môn cấp tỉnh có liên quan trước khi quyết định mua sắm, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.”</p> <p><b>2. Khoản 1 Điều 5 được sửa đổi như sau:</b></p> <p>“1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thu hồi tài sản công là: Trụ sở làm việc; xe ô tô, tàu, thuyền, xuồng và các phương tiện vận chuyển khác có động cơ (trừ xe mô tô, xe gắn máy) trang bị cho các cơ quan, đơn vị nhưng sử dụng không đúng mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức, chế độ hoặc quyết định mua sắm không đúng thẩm quyền.”</p> <p><b>3. Khoản 1 Điều 6 được sửa đổi như sau:</b></p> <p>“1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công là: Trụ sở làm việc; xe ô tô, tàu, thuyền, xuồng và các phương tiện vận chuyển khác có động cơ (trừ xe mô tô, xe gắn máy).”</p> <p><b>4. Khoản 1 Điều 7 được sửa đổi như sau:</b></p> <p>“1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định bán tài sản công là: Trụ sở làm việc; xe ô tô, tàu, thuyền, xuồng và các phương tiện vận chuyển khác có động cơ (trừ xe mô tô, xe gắn máy).”</p> <p><b>5. Điều 8 được sửa đổi như sau:</b></p> <p><b>“Điều 8. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công</b></p> <p>“1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thanh lý tài sản công là: Nhà làm việc (không bao gồm quyền sử dụng đất); xe ô tô, tàu, thuyền, xuồng và các phương tiện vận chuyển khác có động cơ (trừ xe mô tô, xe gắn máy).</p>
--	---

		<p>2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quyết định thanh lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thanh lý tài sản công là: Tài sản khác gắn liền với đất (không bao gồm quyền sử dụng đất); tài sản khác có nguyên giá từ 100 triệu đồng trở lên; tài sản công của cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thanh lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này”.</p> <p>6. Khoản 1 Điều 10 được sửa đổi như sau:  “1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định xử lý tài sản công là: Trụ sở làm việc; xe ô tô, tàu, thuyền, xuồng và các phương tiện vận chuyển khác có động cơ (trừ xe mô tô, xe gắn máy).”</p> <p>7. Điều 12 được sửa đổi như sau:  <b>“Điều 12. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập</b></p> <p>Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thuê tài sản công là: Cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, tàu, thuyền, xuồng, các phương tiện vận chuyển và tài sản khác của đơn vị sự nghiệp trực thuộc quản lý từ nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền giao, phù hợp với tiêu chuẩn, định mức và đúng các quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công”.</p> <p>8. Điều 13 được sửa đổi như sau:  <b>“Điều 13. Thẩm quyền quyết định thu hồi, điều chuyển tài sản công</b></p> <p>1. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công</p> <p>a) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thu hồi tài sản công là: Cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô, tàu, thuyền, xuồng và các phương tiện vận chuyển khác có động cơ (trừ xe mô tô, xe gắn máy) trang bị cho các cơ quan, đơn vị nhưng sử dụng không đúng mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức, chế độ hoặc quyết định mua sắm không đúng thẩm quyền.</p>
--	--	---

		<p>b) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thu hồi tài sản công của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan, đơn vị và địa phương, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.</p> <p>c) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh quyết định thu hồi tài sản công của đơn vị, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.</p> <p>2. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công</p> <p>a) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công là: Cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô, tàu, thuyền, xuồng và các phương tiện vận chuyển khác có động cơ (trừ xe mô tô, xe gắn máy).</p> <p>b) Giám đốc Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giữa các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh.</li> <li>- Giữa các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.</li> <li>- Giữa các đơn vị sự nghiệp công lập của các địa phương.</li> <li>- Giữa đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh với đơn vị sự nghiệp công lập của các địa phương.</li> <li>- Giữa đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan, đơn vị cấp tỉnh với đơn vị sự nghiệp công lập của các địa phương.</li> </ul> <p>c) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; chủ tịch UBND cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản công giữa các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan, đơn vị và địa phương, trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này”.</p> <p><b>9. Điều 14 được sửa đổi như sau:</b></p> <p><b>“Điều 14. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công</b></p> <p>1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định bán tài sản công là: Cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; tàu, thuyền, xuồng và các phương tiện vận chuyển khác có động cơ (trừ mô tô, xe gắn máy).</p> <p>2. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định bán tài sản công của đơn vị theo đúng quy định pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.</p>
--	--	---

		<p><b>10. Điều 15 được sửa đổi như sau:</b></p> <p><b>“Điều 15. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công</b></p> <p>1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thanh lý tài sản công là: Nhà làm việc (không bao gồm quyền sử dụng đất); xe ô tô; tàu, thuyền, xuồng và các phương tiện vận chuyển khác có động cơ có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.</p> <p>2. Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thanh lý tài sản công là: Công trình sự nghiệp (không bao gồm quyền sử dụng đất), tài sản khác gắn liền với đất (không bao gồm quyền sử dụng đất) và tài sản khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quyết định thanh lý tài sản công của đơn vị, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện quyết định thanh lý tài sản công của đơn vị, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.”</p> <p><b>11. Điều 16 được sửa đổi như sau:</b></p> <p><b>“Điều 16. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập</b></p> <p>1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản công là: Xe ô tô, tàu, thuyền, xuồng và các phương tiện vận chuyển khác có động cơ (trừ xe mô tô, xe gắn máy).</p> <p>2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản công của đơn vị trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này; Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định tiêu hủy tài sản công của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.”</p> <p><b>12. Điều 17 được sửa đổi như sau:</b></p> <p><b>“Điều 17. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại</b></p> <p>1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định xử lý tài sản công là: Cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô, tàu, thuyền, xuồng và các phương tiện vận chuyển khác có động cơ (trừ xe mô tô, xe gắn máy).</p>
--	--	--

		<p>2. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định xử lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.”</p> <p><b>Điều 2.</b> Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.</p>
6	<p>Về việc xin chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, Dự án xây dựng Khu A - Khu biệt thự nhà ở thuộc Khu phức hợp huyện Đak Đoa</p>	<p><b>Điều 1.</b> Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án xây dựng Khu A - Khu biệt thự nhà ở thuộc Khu phức hợp huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích chuyển đổi: 27,51 ha (đất có rừng 8,87 ha, đất chưa có rừng 18,64 ha).</li> <li>- Hiện trạng sử dụng: Đất rừng sản xuất thông ba lá.</li> <li>- Tài sản gắn liền với đất: 1.190 cây thông.</li> <li>- Vị trí: Xã Tân Bình và thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa.</li> </ul> <p><b>Điều 2.</b> Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết; UBND tỉnh chỉ quyết định cho chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác khi đã đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.</p>
7	<p>Về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng Dự án Trung tâm hội nghị, khách sạn, dịch vụ nghỉ dưỡng tại huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai (thuộc tổ</p>	<p><b>Điều 1.</b> Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Trung tâm hội nghị, khách sạn, dịch vụ nghỉ dưỡng tại huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai (thuộc Tổ hợp dịch vụ thương mại - Khu phức hợp Đak Đoa), cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích rừng xin chuyển đổi là 23,29 ha (đất có rừng 22,82 ha, đất chưa có rừng 0,47 ha).</li> <li>- Hiện trạng sử dụng: Đất rừng sản xuất.</li> <li>- Tài sản gắn liền với đất: 5.500 cây thông.</li> <li>- Vị trí: Xã Tân Bình và xã Glar, huyện Đak Đoa.</li> </ul> <p><b>Điều 2.</b> Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết; UBND tỉnh chỉ quyết định cho chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác khi đã đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.</p>



	<p><b>hợp dịch vụ thương mại, Khu phức hợp Đak Đoa)</b></p>	
8	<p><b>Về việc phê duyet kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021</b></p>	<p><b>Điều 1.</b> Phê duyệt kế hoạch phân bổ đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 1) là 1.536,243 tỷ đồng, cụ thể như sau:</p> <p><b>1. Vốn ngân sách địa phương: 1.235,957 tỷ đồng:</b></p> <p>1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 627,505 tỷ đồng.</p> <p>a) Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 199,505 tỷ đồng, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lĩnh vực quốc phòng: 17 tỷ đồng.</li> <li>- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 24,517 tỷ đồng.</li> <li>- Lĩnh vực giao thông: 128,177 tỷ đồng.</li> <li>- Lĩnh vực quy hoạch: 24 tỷ đồng.</li> <li>- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước: 5,811.</li> </ul> <p>b) Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 428 tỷ đồng.</p> <p>1.2. Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 608,452 tỷ đồng.</p> <p>Năm 2021 phân vốn 10% tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính của huyện, thị xã, thành phố nộp về tỉnh để đầu tư cho Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai; Năm 2021 vốn điều lệ quỹ phát triển đất đã đảm bảo nên không trích nộp 30% quỹ phát triển đất mà để lại cho đầu tư; cụ thể như sau:</p> <p>a) Tiền sử dụng đất của tỉnh: 9,411 tỷ đồng, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 9,411 tỷ đồng.</li> </ul> <p>b) Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố: 599,041 tỷ đồng, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác: 140,415 tỷ đồng.</li> <li>- Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư: 458,626 tỷ đồng.</li> </ul> <p>(Chi tiết tại biểu số I kèm theo)</p> <p><b>2. Ngân sách trung ương: 300,286 tỷ đồng.</b></p> <p>2.1. Vốn trong nước: 252,375 tỷ đồng, trong đó:</p>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lĩnh vực quốc phòng: 16 tỷ đồng.</li> <li>- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 122,06 tỷ đồng.</li> <li>- Lĩnh vực giao thông: 98,204 tỷ đồng.</li> <li>- Lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế: 16,111 tỷ đồng.</li> </ul> <p>(Chi tiết tại biểu số II kèm theo)</p> <p>2.2. Vốn nước ngoài: 47,911 tỷ đồng, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lĩnh vực nông nghiệp: 47,911 tỷ đồng.</li> </ul> <p>(Chi tiết tại biểu số III kèm theo)</p> <p>Còn lại số vốn 1.777,694 tỷ đồng chưa đủ điều kiện phân bổ, giao UBND tỉnh hoàn thiện thủ tục, tham mưu HĐND tỉnh phân bổ sau khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện theo quy định tại Luật đầu tư công năm 2019 và các văn bản có liên quan.</p> <p><b>Điều 2.</b> Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố phân bổ vốn đầu tư từ NSNN theo thứ tự ưu tiên và đảm bảo đủ điều kiện, thủ tục đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn NSNN giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và theo các nguyên tắc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ được bố trí vốn ngân sách nhà nước cho các dự án thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 khi dự án đã được bố trí vốn ngân sách nhà nước trong kế hoạch hằng năm nhưng chưa đủ mức vốn ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trung hạn; thì mức vốn bố trí phải phù hợp với mức vốn ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trung hạn, trong đó ưu tiên dự án hoàn thành ngay trong năm 2021.</li> <li>- Đối với các dự án đã có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, cần thiết tiếp tục thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025, đã được giao đủ mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng thiếu vốn so với tổng mức đầu tư và các dự án khởi công mới đã được giao kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa được bố trí kế hoạch vốn hằng năm, chỉ được phép bố trí vốn sau khi Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền theo quy định.</li> </ul>
--	--	--

9	<p><b>Về việc quyết định chủ trương đầu tư Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025</b></p>	<p><b>Điều 1.</b> Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025:</p> <p>1. Mục tiêu: Phát triển hệ thống hạ tầng giao thông và kênh mương nội đồng phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, xóa đói giảm nghèo của địa phương. Phấn đấu hoàn thành cơ bản các tuyến đường giao thông từ xã, phường, thị trấn đến thôn, tổ dân phố, liên thôn làng được kiên cố hóa bằng bê tông xi măng, láng nhựa và cơ bản kiên cố hóa các tuyến kênh mương nội đồng thiết yếu. Thực hiện tốt công tác duy tu, bảo dưỡng và khai thác có hiệu quả kết cấu hạ tầng giao thông, kênh mương hiện có.</p> <p>2. Nội dung đầu tư:</p> <p>a) Mặt đường: Đường trục thôn, làng; đường liên thôn, làng; đường ngõ, xóm; đường hẻm khu dân cư trong đô thị; đường trục chính nội đồng.</p> <p>b) Kênh mương nội đồng.</p> <p>c) Các địa phương chủ động cân đối ngân sách cấp huyện, xã để duy tu, bảo dưỡng, đảm bảo không thấp hơn 6% vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ Chương trình này phân bổ cho từng xã, phường, thị trấn.</p> <p>3. Tổng vốn thực hiện Chương trình: Tổng kinh phí thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 khoảng 1.000 tỷ đồng, cơ cấu nguồn vốn như sau:</p> <p>3.1. Ngân sách tỉnh: 500 tỷ đồng, trong đó:</p> <p>a) Đối với mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, dày 18 cm, mác 250: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng xi măng theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công là 200 triệu đồng cho 01 km mặt đường.</p> <p>b) Đối với mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, dày 16 cm, mác 250: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng xi măng theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công là 180 triệu đồng cho 01 km mặt đường.</p> <p>c) Đối với mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, dày 16 cm, mác 200: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng xi măng theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công là 160 triệu đồng cho 01 km mặt đường.</p> <p>d) Đối với mặt đường đá dăm láng nhựa 3kg/m<sup>2</sup>, rộng 3,5m, dày 12 cm: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng nhựa đường theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công, máy thi công là 200 triệu đồng cho 01 km mặt đường.</p>
---	--	--

		<p>e) Đối với mặt đường đá dăm láng nhựa <math>3\text{kg}/\text{m}^2</math>, rộng 3,5m, dày 10 cm: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng nhựa đường theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công, máy thi công là 180 triệu đồng cho 01 km mặt đường.</p> <p>f) Đối với các tuyến đường có thiết kế bề rộng mặt đường khác, thì quy đổi thành mét vuông để hỗ trợ tương ứng với quy mô đã quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản 3.1 Điều này.</p> <p>g) Đối với kênh mương nội đồng kích thước <math>\text{b} \times \text{h} = 0,5 \times 0,7</math> (m), kết cấu bê tông cốt thép mác 200, thành và đáy kênh dày 10 cm: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng xi măng, thép theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công là 200 triệu đồng cho 01 km kênh mương.</p> <p>h) Đối với kênh mương nội đồng kích thước <math>\text{b} \times \text{h} = 0,4 \times 0,6</math> (m), kết cấu bê tông cốt thép mác 200, thành và đáy kênh dày 8 cm: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng xi măng, thép theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công là 180 triệu đồng cho 01 km kênh mương.</p> <p>i) Đối với kênh mương nội đồng kích thước <math>\text{b} \times \text{h} = 0,3 \times 0,5</math> (m), kết cấu bê tông cốt thép mác 200, thành và đáy kênh dày 8 cm: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng xi măng, thép theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công là 180 triệu đồng cho 01 km kênh mương.</p> <p>j) Đối với các xã, phường, thị trấn có tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm trên 50% tổng dân số, ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí nhân công, máy thi công thêm 20% đối với từng loại kết cấu mặt đường, kênh mương quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g, h, i khoản 3.1 Điều này.</p> <p>3.2. Ngân sách huyện, xã, huy động nhân dân và các nguồn hợp pháp khác: khoảng 500 tỷ đồng.</p> <p>4. Chủ Chương trình: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai.</p> <p>5. Địa điểm thực hiện: các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh.</p> <p>6. Thời gian thực hiện Chương trình: từ năm 2021 đến hết năm 2025.</p> <p>7. Cơ chế và giải pháp thực hiện:</p> <p>7.1. Cơ chế đầu tư: Giao UBND tỉnh quy định cụ thể tại Quyết định đầu tư Chương trình này.</p> <p>7.2. Cơ chế quản lý, điều hành: Ban quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia các cấp có trách nhiệm quản lý và điều hành thực hiện Chương trình này.</p> <p>7.3. Giải pháp huy động vốn và triển khai thực hiện:</p>
--	--	---

		<p>a) Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu đã được quy định; các địa phương phải có trách nhiệm bố trí đủ vốn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật để thực hiện Chương trình này.</p> <p>b) Rà soát, phân kỳ đầu tư, ưu tiên tập trung đầu tư, tránh dàn trải, nợ đọng, bảo đảm đúng quy định của Luật Đầu tư công.</p> <p>c) Chính quyền địa phương (cấp huyện, xã) không quy định bắt buộc nhân dân đóng góp, chi vận động bằng các hình thức thích hợp để nhân dân tự nguyện tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông và kênh mương của địa phương. Cộng đồng và người dân trong địa bàn cấp xã bàn bạc mức đóng góp cụ thể cho từng dự án.</p> <p>Ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, người dân tộc thiểu số tham gia trực tiếp lao động để xây dựng công trình trên địa bàn, chính quyền địa phương xem xét, trả thù lao theo mức phù hợp với mức tiền lương chung của thị trường lao động tại địa phương.</p> <p><b>Điều 2. Tổ chức thực hiện</b></p> <p>1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và các huyện, thị xã, thành phố hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình theo quy định của Luật Đầu tư công.</p> <p>2. UBND tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư và sở, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Chương trình này, đồng thời hướng dẫn thực hiện việc quy đổi, điều chỉnh khi có các quy định, tiêu chuẩn, định mức, công nghệ mới do cơ quan cấp trên ban hành, đảm bảo không vượt mức hỗ trợ đã được quy định tại Chương trình này.</p> <p>3. Đề nghị HĐND và UBND cấp huyện, xã xây dựng kế hoạch, đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng, người dân tham gia thực hiện; bố trí ngân sách địa phương, phối hợp, lồng ghép với ngân sách tỉnh và huy động tối đa các nguồn lực khác để thực hiện Chương trình này.</p> <p><b>Điều 3. Điều khoản thi hành</b></p> <p>1. UBND tỉnh và các sở, ngành, địa phương liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.</p> <p>2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.</p>
10	Quy định mức	<b>Điều 1.</b> Quy định mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước

	<p><b>chi và việc sử dụng kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai</b></p>	<p>trên địa bàn tỉnh Gia Lai</p> <p><b>1.</b> Mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ áp dụng bằng mức chi quy định tại Điều 4 Thông tư số 67/2019/TT-BTC ngày 23/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước (<i>trừ mức chi viết báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ</i>).</p> <p><b>2.</b> Các khoản chi hội thảo phục vụ công tác thăm dò, khai quật khảo cổ; hội thảo báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ và kết quả nghiên cứu, chỉnh lý di tích, di vật thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Gia Lai quy định mức chi về công tác phí, chi hội nghị áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Nghị quyết số 105/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai về quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai.</p> <p><b>3.</b> Mức chi viết báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ:</p> <p>a) Mức chi viết báo cáo sơ bộ: 4.000.000 đồng/báo cáo.</p> <p>b) Mức chi viết báo cáo khoa học: 12.000.000 đồng/báo cáo.</p> <p><b>4.</b> Trường hợp văn bản viện dẫn tại khoản 1, 2 và 3 Điều này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản mới thì áp dụng mức chi quy định tại văn bản mới.</p> <p><b>Điều 2.</b> Sử dụng kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước</p> <p><b>1.</b> Việc sử dụng kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước phải đúng mục đích, nội dung, chế độ và định mức chi theo quy định của pháp luật về các chế độ chi tiêu tài chính.</p> <p><b>2.</b> Kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ mang tính thường xuyên sử dụng trong dự toán kinh phí sự nghiệp văn hóa giao hàng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Đối với các dự án thăm dò, khai quật khảo cổ có quy mô lớn, nguồn kinh phí thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.</p> <p><b>Điều 3.</b> Giao UBND tỉnh Gia Lai tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.</p>
11	<p><b>Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối</b></p>	<p><b>Điều 1.</b> Quy định mức hỗ trợ, nguồn kinh phí thực hiện:</p> <p><b>1.</b> Mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế: Ngoài mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương hỗ trợ như sau:</p> <p>a) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn nghèo theo quy định của Chính phủ, Thủ</p>

	<p><b>tượng trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2021</b></p>	<p>tướng Chính phủ: Hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế.</p> <p>b) Người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 9 Điều 3 Nghị định 146/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế.</p> <p>c) Học sinh, sinh viên thuộc hộ gia đình đông con, gặp khó khăn về kinh tế; Học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số sống tại các xã thuộc khu vực 1: Hỗ trợ 20% mức đóng bảo hiểm y tế.</p> <p>d) Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: Hỗ trợ 20% mức đóng bảo hiểm y tế.</p> <p>2. Nguồn kinh phí thực hiện: Bố trí từ nguồn ngân sách của địa phương, nguồn 20% Quỹ kết dư bảo hiểm y tế và các nguồn hợp pháp khác theo quy định.</p> <p><b>Điều 2.</b> Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.</p>
12	<p><b>Bãi bỏ Nghị quyết số 11/2005/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc bổ sung giá đất nông nghiệp trên địa bàn hai huyện Ia Grai và Đak Pơ</b></p>	<p><b>Điều 1.</b> Bãi bỏ Nghị quyết số 11/2005/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc bổ sung giá đất nông nghiệp trên địa bàn hai huyện Ia Grai và Đak Pơ.</p> <p><b>Điều 2.</b> Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.</p>
13	<p><b>Về việc bãi bỏ toàn bộ văn</b></p>	<p><b>Điều 1.</b> Bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành trong lĩnh vực nội vụ, giáo dục và đào tạo:</p>

	<b>bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành trong lĩnh vực nội vụ, giáo dục và đào tạo</b>	<p>1. Nghị quyết số 24/2006/NQ-HĐND ngày 09/10/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tạm thời bố trí ngân sách để thực hiện nhiệm vụ chi trả lương cho Phó Bí thư cấp ủy chuyên trách xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã).</p> <p>2. Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐND ngày 15/7/2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số tại chỗ của tỉnh học tại các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp; tăng mức trợ cấp cho học sinh lớp 4, 5, 6 các trường lớp phổ thông bán trú; Hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức đi học và thu hút người có trình độ cao; chính sách đối với cán bộ không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố. Riêng nội dung “Chính sách đối với cán bộ không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố” đã được bãi bỏ tại Nghị quyết 34/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh.</p> <p><b>Điều 2.</b> Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.</p>
14	<b>Về việc quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng của Thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân khi làm nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Gia Lai</b>	<p><b>Điều 1.</b> Quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng của Thôn đội trưởng là 745.000 đồng.</p> <p><b>Điều 2.</b> Quy định mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế trên địa bàn tỉnh là 119.200 đồng. Trường hợp được kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, mức trợ cấp tăng thêm là 59.600 đồng.</p> <p><b>Điều 3.</b></p> <p>1. Bãi bỏ Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức phụ cấp hằng tháng, tiền ăn, hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; phụ cấp hằng tháng của Thôn đội trưởng và các chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ.</p> <p>2. Giao UBND tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này.</p>
15	<b>Quy định về chức danh, bố trí số lượng</b>	<p><b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b></p> <p>Nghị quyết này quy định về chức danh, bố trí số lượng người, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã), ở thôn, làng, buôn, bản,</p>



<p><b>người, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai</b></p>	<p>ploi, plei,... (gọi chung là thôn), ở tổ dân phố, khối phố, khu phố,... (gọi chung là tổ dân phố); người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai, gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.</li> <li>2. Bố trí số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.</li> <li>3. Mức phụ cấp của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.</li> <li>4. Mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố.</li> <li>5. Mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.</li> <li>6. Mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã.</li> <li>7. Hỗ trợ thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư.</li> </ol> <p><b>Điều 2. Đối tượng áp dụng</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Cán bộ cấp xã.</li> <li>2. Công chức cấp xã.</li> <li>3. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.</li> <li>4. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.</li> <li>5. Người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố.</li> <li>6. Các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã.</li> <li>7. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.</li> </ol> <p><b>Điều 3. Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã</b></p> <p>Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã gồm 14 chức danh như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.</li> <li>2. Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.</li> <li>3. Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.</li> <li>4. Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam.</li> <li>5. Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.</li> <li>6. Chủ tịch Hội Người cao tuổi.</li> <li>7. Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ.</li> </ol>
--	--

8. Văn phòng Đảng ủy (công tác dân vận, tuyên giáo, kiểm tra, tổ chức).
9. Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự.
10. Chủ nhiệm Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Quản lý văn hóa, thông tin.
11. Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra (ở nơi có từ 300 đảng viên trở lên).
12. Thú y - Chăn nuôi.
13. Dân tộc - Tôn giáo.
14. Bảo vệ.

**Điều 4. Bố trí số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã**

1. Cấp xã loại 1 được bố trí tối đa 14 người.
2. Cấp xã loại 2 được bố trí tối đa 12 người.
3. Cấp xã loại 3 được bố trí tối đa 10 người.
4. Cấp xã loại 1, loại 2, loại 3 được xác định theo Quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã của cấp có thẩm quyền.

**Điều 5. Bố trí chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã**

1. Cấp xã được bố trí đủ 08 chức danh quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 3 Nghị quyết này: mỗi chức danh bố trí 01 người.
2. Cấp xã được bố trí đủ chức danh Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự như sau:
  - a) Cấp xã được bố trí 01 Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.
  - b) Cấp xã loại 1, xã biên giới được bố trí 02 Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự.
3. Trường hợp thật sự cần thiết cấp xã được bố trí các chức danh quy định tại khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 3 Nghị quyết này, cụ thể như sau:
  - a) Cấp xã được bố trí mỗi chức danh quy định tại khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 3 Nghị quyết này là 01 người.
  - b) Việc bố trí theo quy định tại điểm a khoản này được xem xét trong phạm vi số lượng người quy định tại Điều 4 Nghị quyết này; gắn với yêu cầu thực tế cần thiết sử dụng chức danh và đảm bảo kinh phí chi trả phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm hàng tháng theo quy định.
4. Căn cứ quy định tại Điều 3, Điều 4 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này để xem xét, quyết định chức danh, bố trí số lượng người của từng chức danh đảm bảo phù hợp yêu cầu nhiệm vụ, công việc thực

tế; không nhất thiết phải bố trí tối đa chức danh, số lượng người quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị quyết này.

**Điều 6. Mức phụ cấp hằng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã**

1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được hưởng mức phụ cấp hằng tháng bằng 1,6 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

2. Mức phụ cấp hằng tháng quy định tại khoản 1 Điều này đã bao gồm kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định pháp luật.

**Điều 7. Mức phụ cấp hằng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố**

1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này) được hưởng mức phụ cấp hằng tháng như sau:

a) Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố được hưởng mức phụ cấp hằng tháng bằng 1,35 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

b) Trưởng Ban Công tác Mặt trận được hưởng mức phụ cấp hằng tháng bằng 1,25 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

2. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn thuộc xã biên giới được hưởng mức phụ cấp hằng tháng như sau:

a) Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn được hưởng mức phụ cấp hằng tháng bằng 1,7 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

b) Trưởng Ban Công tác Mặt trận được hưởng mức phụ cấp hằng tháng bằng 1,6 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

**Điều 8. Mức bồi dưỡng hằng tháng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố**

Người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố được hưởng mức bồi dưỡng hằng tháng như sau:

1. Phó Bí thư Chi bộ; Phó trưởng thôn hoặc Phó Tổ trưởng tổ dân phố; Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Chi hội trưởng Hội Phụ nữ Việt Nam; Chi hội trưởng Hội Nông dân Việt Nam; Bí thư Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh được hưởng mức bồi dưỡng hằng tháng bằng 0,9 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

2. Công an viên (ở nơi không tổ chức lực lượng bảo vệ dân phố theo quy định tại Nghị định số

38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về bảo vệ dân phố) được hưởng mức bồi dưỡng hằng tháng bằng 1,15 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

**Điều 9. Mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố**

1. Mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

a) Chức danh kiêm nhiệm thứ nhất được hưởng mức phụ cấp kiêm nhiệm bằng 85% mức phụ cấp của chức danh quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết này.

b) Chức danh kiêm nhiệm thứ hai được hưởng mức phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức phụ cấp của chức danh quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết này.

2. Mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố:

a) Chức danh kiêm nhiệm thứ nhất được hưởng mức phụ cấp kiêm nhiệm bằng 85% mức phụ cấp của chức danh quy định tại Điều 7 Nghị quyết này.

b) Chức danh kiêm nhiệm thứ hai được hưởng mức phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức phụ cấp của chức danh quy định tại Điều 7 Nghị quyết này.

**3. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.**

**Điều 10. Mức khoán kinh phí hoạt động hằng tháng của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã**

1. Mức khoán kinh phí hoạt động hằng tháng của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã (gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh):

a) Mức khoán kinh phí hoạt động hằng tháng đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã loại 1 là 1,0 lần mức lương cơ sở/tổ chức/tháng.

b) Mức khoán kinh phí hoạt động hằng tháng đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã loại 2 là 0,95 lần mức lương cơ sở/tổ chức/tháng.

c) Mức khoán kinh phí hoạt động hằng tháng đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã loại 3 là 0,9 lần mức lương cơ sở/tổ chức/tháng.

2. Ngoài mức khoán quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ khả năng ngân sách theo phân cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã có thể xem xét, quyết định bổ sung kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ thực tế.

**Điều 11. Hỗ trợ thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư**

1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư do sắp xếp chức danh, bố trí số lượng người theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết này mà không được tiếp tục sắp xếp, bố trí giữ các chức vụ, chức danh được hưởng chế độ, chính sách hằng tháng từ ngân sách nhà nước và có thời gian giữ các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã từ đủ 12 tháng trở lên thì được hỗ trợ một lần như sau:

STT	Thời gian công tác	Mức hỗ trợ
1	Từ đủ 12 tháng đến đủ 30 tháng	02 tháng phụ cấp
2	Từ trên 30 tháng đến đủ 60 tháng	04 tháng phụ cấp
3	Từ trên 60 tháng đến đủ 66 tháng	4,5 tháng phụ cấp
4	Từ trên 66 tháng đến đủ 72 tháng	05 tháng phụ cấp
5	Từ trên 72 tháng đến đủ 78 tháng	5,5 tháng phụ cấp
6	Từ trên 78 tháng đến đủ 84 tháng	06 tháng phụ cấp
7	Từ trên 84 tháng đến đủ 90 tháng	6,5 tháng phụ cấp
8	Từ trên 90 tháng đến đủ 96 tháng	07 tháng phụ cấp
9	Từ trên 96 tháng đến đủ 102 tháng	7,5 tháng phụ cấp
10	Từ trên 102 tháng đến đủ 108 tháng	08 tháng phụ cấp
11	Từ trên 108 tháng trở lên	08 tháng phụ cấp (mức tối đa)

2. Mức phụ cấp để tính hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này được tính theo mức phụ cấp hằng tháng của chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đang được hưởng trước khi thôi việc.

3. Trường hợp tại thời điểm thôi việc, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã kiêm nhiệm chức danh khác ở cấp xã hoặc ở thôn, tổ dân phố được hưởng chế độ, chính sách hằng tháng từ ngân sách nhà nước thì chỉ tính hỗ trợ theo 01 chức danh có mức phụ cấp hằng tháng cao nhất.

4. Thời gian công tác để tính chính sách hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này là toàn bộ thời gian giữ các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; trường hợp thời gian giữ các chức danh không liên tục thì được cộng dồn để tính hưởng chính sách hỗ trợ.

**Điều 12. Kinh phí thực hiện**

		<p>Kinh phí thực hiện Nghị quyết này do ngân sách trung ương và địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.</p> <p><b>Điều 13.</b></p> <p>1. Nghị quyết này thay thế 02 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai gồm: Nghị quyết số 137/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 về việc quy định chức danh, số lượng và một số chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách, các tổ chức chính trị xã hội ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, làng, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2016 về việc sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 1 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 137/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chức danh, số lượng và một số chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách, các tổ chức chính trị xã hội ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, làng, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.</p> <p>2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này./.</p>
16	<p>Về việc <b>Phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025</b></p>	<p><b>Điều 1.</b> Phê chuẩn Đề án số 2328/ĐA-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 <i>(có Đề án kèm theo)</i>.</p> <p><b>Điều 2.</b> Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.</p>
17	<p>Về quyết định <b>biên chế công chức trong các</b></p>	<p><b>Điều 1.</b> Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Gia Lai năm 2021 là 2.673 biên chế <i>(Có bảng giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh năm 2021 kèm theo)</i>.</p>

	<b>cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh năm 2021</b>	<b>Điều 2.</b> Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này.
18	<b>Về phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính, hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập; tổng biên chế làm việc tại các tổ chức hội tỉnh Gia Lai năm 2021</b>	<p><b>Điều 1.</b> Phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính, hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập; tổng biên chế làm việc tại các tổ chức hội tỉnh Gia Lai năm 2021. Cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập là: 26.407 người.</li> <li>2. Tổng số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính là 192 người.</li> <li>3. Tổng số lượng hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập là 1.197 người.</li> <li>4. Tổng biên chế làm việc tại các tổ chức hội là 113 biên chế và 11 hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.</li> </ol> <p><b>Điều 2.</b> Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.</p>
19	<b>Về kế hoạch</b>	<b>Điều 1.</b> Thống nhất thông qua kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2021 của HĐND tỉnh khóa XI

<b>tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2021 của HĐND tỉnh khóa XI</b>	như Tờ trình số 927/TTr-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Thường trực HĐND tỉnh, cụ thể như sau: <b>1. Thời gian, địa điểm tổ chức kỳ họp:</b> <b>1.1. Thời gian:</b> Trong năm 2021, HĐND tỉnh dự kiến tổ chức <b>02</b> Kỳ họp thường lệ và <b>01</b> kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016-2021, cụ thể như sau: - Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2016-2021: Dự kiến tổ chức vào Quý I/2021. - Kỳ họp thứ nhất nhiệm kỳ 2021-2026: Dự kiến tổ chức vào cuối tháng 6 hoặc đầu tháng 7 năm 2021. - Kỳ họp cuối năm 2021: Dự kiến tổ chức vào đầu tháng 12 năm 2021. <b>1.2. Địa điểm:</b> Tại Hội trường 2/9 (số 04 Hoàng Hoa Thám, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai). <b>2. Nội dung dự kiến trình tại các kỳ họp HĐND tỉnh</b>		
	<b>Số TT</b>	<b>Nội dung trình HĐND xem xét tại các kỳ họp của HĐND tỉnh trong năm 2021</b>	<b>Cơ quan, đơn vị trình</b>
	<b>I</b>	<b>TẠI KỲ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2016 - 2021 (TRONG QUÍ I/2021)</b>	
	1	Xem xét các báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ 2016 - 2021 của Thường trực HĐND, các Ban HĐND, UBND, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân	Thường trực HĐND, UBND, các ban HĐND, VKSND, TAND tỉnh
	2	Xem xét thành lập Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	Thường trực HĐND tỉnh
	3	Xem xét các báo cáo khác theo đề nghị của Thường trực HĐND, UBND tỉnh	Thường trực HĐND, UBND tỉnh
<b>II</b>	<b>TẠI KỲ HỌP THỨ NHẤT, NHIỆM KỲ 2021- 2026 (GIỮA NĂM 2021)</b>		



		1	Nghe báo cáo kết quả công tác bầu cử đại biểu HĐND tỉnh khóa XII và đại biểu HĐND cấp huyện, cấp xã nhiệm kỳ 2021- 2026 và báo cáo kết quả xác nhận tư cách đại biểu HĐND nhiệm kỳ 2021-2026	Ban bầu cử UBND tỉnh
		2	Báo cáo của Thường trực HĐND tỉnh về tình hình thực hiện công tác 6 tháng đầu năm và chương trình công tác 6 tháng cuối năm 2021	Thường trực HĐND tỉnh
		3	Báo cáo của các Ban HĐND tỉnh về tình hình thực hiện công tác 6 tháng đầu năm và chương trình công tác 6 tháng cuối năm 2021	Các Ban HĐND tỉnh
		4	Nghe Ủy ban MTTQVN tỉnh thông báo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri tại các cuộc tiếp xúc với những người ứng cử đại biểu HĐND	Ủy ban MTTQVN tỉnh
		5	Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri tại các kỳ họp trước chưa được giải quyết hoặc giải quyết chưa dứt điểm	Thường trực HĐND tỉnh
		6	Báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát năm 2020 của HĐND tỉnh	Thường trực HĐND tỉnh
		7	Chương trình giám sát của HĐND tỉnh năm 2022	Thường trực HĐND tỉnh
		8	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2021	UBND tỉnh
		9	Báo cáo tình hình thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm; dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 6 tháng cuối năm 2021	UBND tỉnh
		10	Báo cáo tình hình công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác phòng, chống tham nhũng 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2021	UBND tỉnh
		11	Báo cáo tình hình, kết quả công tác đấu tranh phòng, chống tội	UBND tỉnh

		phạm và vi phạm pháp luật 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2021	
	12	Báo cáo tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm 2021	UBND tỉnh
	13	Báo cáo việc thực hiện Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 về kết quả giám sát “ <i>Tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn tỉnh</i> ”	UBND tỉnh
	14	Báo cáo tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và Cục Thi hành án dân sự tỉnh	VKSND, TAND, Cục THADS tỉnh
	15	Đề nghị bầu các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh nhiệm kỳ 2021-2026	Thường trực HĐND, UBND tỉnh
	16	Quy chế hoạt động của HĐND tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026	Thường trực HĐND tỉnh
	17	Đề nghị quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; học phí đào tạo trung cấp, cao đẳng của các trường công lập năm học 2021-2022.	UBND tỉnh
	18	Đề nghị quyết định kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và năm 2022	UBND tỉnh
	19	Đề nghị quyết định chủ trương đầu tư các dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	UBND tỉnh
	20	Đề nghị quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	UBND tỉnh
	21	Đề nghị quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai	UBND tỉnh

		22	Đề nghị quy định mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai	UBND tỉnh
		23	Rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh lại 3 loại rừng tỉnh Gia Lai	UBND tỉnh
		24	Đề nghị đặt, đổi tên đường và tên công trình công cộng trên địa bàn thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	UBND tỉnh
		25	Đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án nhà ở xã hội thấp tầng tại xã Trà Đa, thành phố Pleiku. Quy mô khoảng 12 ha - 15 ha	UBND tỉnh
		26	Đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án nhà ở xã hội thấp tầng thị trấn Đak Đoa và xã Hneng huyện Đak Đoa. Quy mô khoảng 17 ha - 18 ha	UBND tỉnh
		27	Đề nghị thông qua về việc hủy bỏ Quyết định số 63/2006/QĐ-UBND ngày 08/8/2006 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch chi tiết xây dựng thành phố Pleiku đến năm 2020	UBND tỉnh
		28	Đề nghị sửa đổi một số nội dung tại Nghị quyết 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Về việc quy định khoảng cách và địa bàn để xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở các trường học trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	UBND tỉnh
		29	Tiến hành hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn của đại biểu HĐND tỉnh	HĐND tỉnh
		30	Các báo cáo, dự thảo nghị quyết khác theo đề nghị của Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh	Thường trực HĐND và UBND tỉnh
		<b>III</b>	<b>TẠI KỶ HỌP CUỐI NĂM 2021</b>	
		1	Báo cáo của Thường trực HĐND tỉnh về tình hình thực hiện	Thường trực

		công tác năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2022	HĐND tỉnh
	2	Báo cáo của các Ban HĐND tỉnh về tình hình thực hiện công tác năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2022	Các Ban HĐND tỉnh
	3	Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri	Thường trực HĐND tỉnh
	4	Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri tại các kỳ họp trước chưa được giải quyết hoặc giải quyết chưa dứt điểm	Thường trực HĐND tỉnh
	5	Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2022	Thường trực HĐND tỉnh
	6	Đề nghị thành lập các Đoàn giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh năm 2022	Thường trực HĐND tỉnh
	7	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng năm 2021, nhiệm vụ năm 2022	UBND tỉnh
	8	Báo cáo tình hình thu, chi ngân sách năm 2021; kế hoạch dự toán thu, chi ngân sách năm 2022	UBND tỉnh
	9	Báo cáo tài chính năm 2020	UBND tỉnh
	10	Báo cáo kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022-2024	UBND tỉnh
	11	Báo cáo tình hình thực hiện công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022	UBND tỉnh
	12	Báo cáo tình hình công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022	UBND tỉnh
	13	Báo cáo tình hình hoạt động năm 2021 và nhiệm vụ công tác năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và Cục Thi hành án dân sự tỉnh	VKSND, TAND, Cục THADS tỉnh
	14	Thông báo của Ủy ban MTTQVN tỉnh về tình hình hoạt động tham gia xây dựng chính quyền năm 2021	UBMTTQVN tỉnh

	15	Đề nghị phê duyệt Kế hoạch đầu tư công năm 2022	UBND tỉnh
	16	Đề nghị thông qua Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	UBND tỉnh
	17	Đề nghị quyết định kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2022	UBND tỉnh
	18	Đề nghị thông qua danh mục thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh năm 2022	UBND tỉnh
	19	Đề nghị thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2022	UBND tỉnh
	20	Đề nghị thông qua Kế hoạch phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030 định hướng năm 2050	UBND tỉnh
	21	Đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về nội dung chi, mức chi tổ chức các hoạt động Hội thi, Hội diễn, Cuộc thi, Liên hoan về văn hóa, nghệ thuật từ cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	UBND tỉnh
	22	Đề nghị quyết định chủ trương chuyên mục đích sử dụng rừng Dự án Chăn nuôi bò thịt tại xã Ia Puch, huyện Chư Prông	UBND tỉnh
	23	Đề nghị quyết định chủ trương chuyên mục đích sử dụng rừng Dự án Nhà máy Ia Ly mở rộng tại thị trấn Ia Ly, huyện Chư Păh	UBND tỉnh
	24	Đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025	UBND tỉnh
	25	Đề nghị phê duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020	UBND tỉnh
	26	Đề nghị phê duyệt dự toán thu, chi và phương án phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022	UBND tỉnh
	27	Đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù cho các đối tượng huấn luyện viên, vận động viên thể thao khác đang tập trung tập huấn, thi đấu của tỉnh Gia Lai	UBND tỉnh
	28	Tiến hành hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn của đại biểu HĐND tỉnh	HĐND tỉnh

		29 Các báo cáo, dự thảo nghị quyết khác theo đề nghị của Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh	Thường trực HĐND và UBND tỉnh
20	<b>Nghị quyết kinh tế - xã hội</b>	<p><b>Ghi chú:</b> Đối với các dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật, HĐND tỉnh xem xét khi có ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh</p> <p>Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có các chế độ, chính sách mới phát sinh hoặc theo đề nghị của các cơ quan chuyên môn, Thường trực HĐND, UBND, các Ban HĐND tỉnh trình HĐND tỉnh bổ sung nội dung vào kỳ họp gần nhất theo quy định.</p> <p><b>Điều 2.</b> Giao Thường trực HĐND tỉnh chủ trì phối hợp với các Ban HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh và Cục Thi hành án dân sự tỉnh tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.</p>	